

**Biểu mẫu 01**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin về cơ sở vật chất, năm học 2021-2022**

**I. Điểm trường**

| TT                                                     | Địa chỉ                          | Diện tích điểm trường | Diện tích sân chơi |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Điểm trường 1                                          | Xã Hồ Tùng Mậu,<br>huyện Ân Thi, |                       |                    |
| Cộng tổng diện tích toàn trường                        |                                  |                       |                    |
| Diện tích toàn trường tính bình quân/01 học sinh (hs): |                                  |                       |                    |

**II. Phòng học**

**1. Điểm trường 1**

| TT | Loại phòng học        | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Bình quân (m <sup>2</sup> )/01 hs |
|----|-----------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1  | Phòng học kiên cố     | 30       | 1620                        | 1.7                               |
| 2  | Phòng học bán kiên cố | 2        | 100                         |                                   |
| 3  | Phòng học tạm         | 0        |                             |                                   |
| 4  | Phòng học nhờ         | 0        |                             |                                   |

**III. Phòng chức năng**

| TT | Tên phòng                                 | Số lượng | Diện tích | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------|----------|-----------|---------|
| 1  | Phòng truyền thống                        | 1        | 120       |         |
| 2  | Phòng Hội đồng                            | 1        | 90        |         |
| 3  | Phòng Tổ chuyên môn                       | 4        | 80        |         |
| 4  | Phòng Ban giám hiệu                       | 3        | 60        |         |
| 5  | Phòng Công đoàn                           | 1        | 15        |         |
| 6  | Phòng Đoàn, Đội                           | 1        | 15        |         |
| 7  | Phòng thư viện                            | 1        | 120       |         |
| 8  | Phòng đồ dùng, thiết bị                   | 4        | 300       |         |
| 9  | Phòng học Tin học                         | 2        | 170       |         |
| 10 | Phòng học Ngoại ngữ                       | 1        | 120       |         |
| 11 | Phòng học chờ GV                          | 1        | 45        |         |
| 12 | Phòng giáo dục nghệ thuật                 |          |           |         |
| 13 | Phòng tư vấn tâm lý học sinh              | 1        | 15        |         |
| 14 | Phòng vệ sinh                             | 4        | 100       |         |
| 15 | Phòng đa chức năng                        | 1        | 200       |         |
| 16 | Nhà bếp                                   | 0        |           |         |
| 17 | Nhà ăn                                    | 0        |           |         |
| 19 | Phòng lưu trữ                             | 1        | 15        |         |
| 20 | Khu vực thông tin hoạt động của học sinh. | 1        | 50        |         |

**IV. Đồ dùng, thiết bị dạy học**

| T | Khối lớp    | Danh mục đồ dùng, thiết bị dạy học hiện có | Số lượng (bộ) | So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu)/bộ |
|---|-------------|--------------------------------------------|---------------|----------------------------------------|
| 1 | Khối lớp 10 | Thiết bị tối thiểu                         | 829           | 67,1%                                  |
| 2 | Khối lớp 11 | Thiết bị tối thiểu                         | 870           | 71,33%                                 |
| 3 | Khối lớp 12 | Thiết bị tối thiểu                         | 789           | 71,48%                                 |

|  |  |      |  |
|--|--|------|--|
|  |  | 2488 |  |
|--|--|------|--|

#### V. Thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ làm việc và học tập

| TT | Danh mục thiết bị hiện có                                                                         | Số lượng                | So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu) |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| 1  | Máy vi tính                                                                                       | 85                      |                                     |
|    | + 2 Phòng tin học                                                                                 | 55                      | Đủ                                  |
|    | + Trang bị trên 24 phòng học                                                                      | 24                      | Đủ                                  |
|    | + Phòng làm việc chức năng                                                                        | 11                      | Đủ                                  |
| 2  | Ti vi                                                                                             | 3                       |                                     |
| 3  | Máy trợ giảng                                                                                     | 8                       |                                     |
| 4  | Máy chiếu phục vụ học tập                                                                         | 25                      |                                     |
| 5  | Máy chiếu vật thể                                                                                 | 9                       |                                     |
| 6  | Hệ thống loa tại 24 lớp...                                                                        | 20                      |                                     |
| 7  | Số lượng đường mạng internet băng thông rộng đến 24c phòng học và phòng làm việc, phòng chức năng | 05( 03VNPT; 02 Viettel) |                                     |

#### VI. Nhà vệ sinh

##### 1. Điểm trường 1

| Danh mục nhà vệ sinh                 | Số lượng | Diện tích | Diện tích bình quân/giáo viên/học sinh | Ghi chú     |
|--------------------------------------|----------|-----------|----------------------------------------|-------------|
| Dùng cho giáo viên                   | 2        | 35        | 0.68                                   |             |
| Dùng cho học sinh                    | 02       | 65        | 0.067                                  | Thiếu nhiều |
| Đạt chuẩn vệ sinh theo quy định      | 3        |           |                                        |             |
| Chưa đạt chuẩn vệ sinh theo quy định | 1        |           |                                        |             |

#### VII. Cơ sở vật chất, trang thiết bị khác

| TT | Tên điểm trường | Danh mục CSVN, trang thiết bị      | Có       | Không |
|----|-----------------|------------------------------------|----------|-------|
| 1  | Điểm trường 1   | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh   | x        |       |
|    |                 | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x        |       |
|    |                 | Kết nối internet                   | x        |       |
|    |                 | Trang thông tin điện tử (website)  | x        |       |
|    |                 | Tường rào xây                      | Một phần |       |
|    |                 | ..v.v...                           |          |       |

Ấn Thi, ngày 6 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



ThS: Nguyễn Đức Thắng

**Biểu mẫu 02**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, năm học 2021-2022**

| T<br>T     | Nội dung              | Tổng<br>số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |            | Hạng chức danh<br>nghề nghiệp |            |             | Chuẩn nghề nghiệp |     |               |     |
|------------|-----------------------|------------|------------------|-----|----|----|----|------------|-------------------------------|------------|-------------|-------------------|-----|---------------|-----|
|            |                       |            | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới<br>TC | Hạng<br>I                     | Hạng<br>II | Hạng<br>III | Xuất<br>sắc       | Khá | Trung<br>bình | Kém |
| <b>I</b>   | <b>Cán bộ quản lý</b> | 57         | 0                | 16  | 40 | 1  | 0  | 0          | 1                             | 0          | 56          |                   |     |               |     |
| 1          | Hiệu trưởng           | 1          |                  | 1   |    |    |    |            | 1                             |            |             |                   |     |               |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng       | 2          |                  | 1   | 1  |    |    |            |                               |            | 2           |                   |     |               |     |
| <b>II</b>  | <b>Giáo viên</b>      |            |                  |     |    |    |    |            |                               |            |             |                   |     |               |     |
| 1          | Toán                  | 9          | 0                | 8   | 1  |    |    |            |                               |            | 9           |                   |     |               |     |
| 2          | Lý                    | 4          | 0                | 2   | 2  |    |    |            |                               |            | 4           |                   |     |               |     |
| 3          | Hóa                   | 5          | 0                | 2   | 3  |    |    |            |                               |            | 5           |                   |     |               |     |
| 4          | Sinh                  | 3          | 0                | 1   | 2  |    |    |            |                               |            | 3           |                   |     |               |     |
| 5          | KTCN                  | 1          | 0                |     | 1  |    |    |            |                               |            | 1           |                   |     |               |     |
| 6          | KTNN                  |            |                  |     |    |    |    |            |                               |            |             |                   |     |               |     |
| 7          | Tin học               | 4          | 0                | 1   | 3  |    |    |            |                               |            | 4           |                   |     |               |     |
| 8          | Thể dục               | 3          | 0                | 0   | 3  |    |    |            |                               |            | 3           |                   |     |               |     |
| 9          | Văn                   | 7          | 0                | 0   | 7  |    |    |            |                               |            | 7           |                   |     |               |     |
| 10         | Sử                    | 3          | 0                | 0   | 3  |    |    |            |                               |            | 3           |                   |     |               |     |
| 11         | Địa                   | 2          | 0                | 0   | 2  |    |    |            |                               |            | 2           |                   |     |               |     |
| 12         | GDCD                  | 3          | 0                | 0   | 3  |    |    |            |                               |            | 3           |                   |     |               |     |
| 13         | Ngoại ngữ             | 6          | 0                | 0   | 6  |    |    |            |                               |            | 6           |                   |     |               |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>      |            |                  |     |    |    |    |            |                               |            |             |                   |     |               |     |
| 1          | Văn thư               | 0          |                  |     |    |    |    |            |                               |            |             |                   |     |               |     |
| 2          | Kế toán               | 1          |                  |     | 1  |    |    |            |                               |            | 1           |                   |     |               |     |
| 3          | Thủ quỹ               | 0          |                  |     |    |    |    |            |                               |            |             |                   |     |               |     |
| 4          | Y tế                  | 0          |                  |     |    |    |    |            |                               |            |             |                   |     |               |     |
| 5          | Thư viện              | 1          |                  |     |    | 1  |    |            |                               |            | 1           |                   |     |               |     |
| 6          | Thiết bị, thí nghiệm  | 1          |                  |     | 1  |    |    |            |                               |            | 1           |                   |     |               |     |
| 7          | Nhân viên khác        |            |                  |     |    |    |    |            |                               |            |             |                   |     |               |     |
|            | ..v.v..               |            |                  |     |    |    |    |            |                               |            |             |                   |     |               |     |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số</b>        |            |                  |     |    |    |    |            |                               |            |             |                   |     |               |     |

Ân Thị ngày 6 tháng 9 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG  
NGUYỄN ĐỨC THẮNG

**Biểu mẫu 03**

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2021-2022.**

| TT | Nội dung                                                                     | Theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
|    |                                                                              | Lớp10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lớp11 | Lớp12 |
| 1  | Điều kiện tuyển sinh                                                         | Học sinh học xong chương trình THCS, có nguyện vọng đăng ký dự thi học tập tại trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |       |       |
| 2  | Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện                                   | Chương trình giảng dạy Ban cơ bản, nội dung giảng dạy được các tổ nhóm bộ môn xây dựng, được hiệu trưởng phê duyệt.( Chương trình tự chủ nhà trường năm học 2021-20220) chú trọng giảm tải của BGD năm học 2020-2021 và năm học 2021-2022 trong bối cảnh dịch bệnh COVID -19                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |       |       |
| 3  | Yêu cầu về phối hợp giữa nhà trường và gia đình.                             | <ul style="list-style-type: none"><li>- GVCN Thông báo với phụ huynh về tình hình học tập của học sinh qua:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Số liên lạc điện tử</li><li>+Các cuộc họp phụ huynh( đầu năm, giữa kỳ và cuối năm học)</li><li>+ Gặp trực tiếp</li><li>+ Nhóm zalo lớp</li></ul></li><li>- Thông tin từ Hiệu trưởng<ul style="list-style-type: none"><li>+ Tới CMHS qua tin nhắn Vnedu</li><li>+ Tới các lớp qua hòm thư các lớp</li><li>+ Thông tin trực tiếp tới phụ huynh qua các kỳ họp PHHS.</li><li>+ Gặp gỡ trực tiếp phụ huynh và học sinh</li></ul></li></ul> |       |       |
| 4  | Các hoạt động hỗ trợ học tập,                                                | <ul style="list-style-type: none"><li>- Hỗ trợ chi phí học tập theo qui định</li><li>- Miễn , giảm học phí theo các đối tượng quy định.</li><li>-Tặng học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt.</li><li>- Đề nghị các cấp hỗ trợ máy tính đối với học sinh không có máy trong học tập online</li><li>- Học sinh đến tại trường theo lớp với học sinh chưa có điều kiện học tập online</li></ul>                                                                                                                                                                               |       |       |
| 5  | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none"><li>- 5 phẩm chất chủ yếu: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm</li><li>-Những năng lực chung mà các môn học và các hoạt động giáo dục góp phần hình thành , phát triển:</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |       |       |

|   |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                               |                                                                        |
|---|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|   |                                        | +Năng lực tự chủ, và tự học<br>+ Năng lực giao tiếp và hợp tác<br>+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo<br>-Những năng lực chuyên môn, được hình thành và phát triển chủ yếu thông qua các môn học và hoạt động giáo dục nhất định:<br>+Năng lực ngôn ngữ<br>+Tính toán<br>+Tìm hiểu tự nhiên và xã hội<br>+ Công nghệ.tin học, thẩm mỹ thể chất<br>-Đảm bảo sức khỏe và an toàn trong học tập |                               |                                                                        |
| 6 | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | 100% đủ tiêu chuẩn lên lớp 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100% đủ tiêu chuẩn lên lớp 12 | 100% học sinh đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp và học tập sau tốt nghiệp |

Ấn Thi, ngày 6 tháng 9 năm 2021  
HIỆU TRƯỞNG



**ThS: Nguyễn Đức Thắng**

**Biểu mẫu 04**

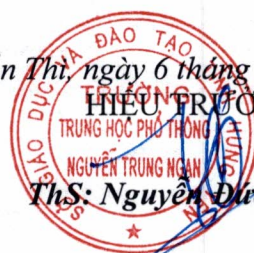
**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2021-2022**

| TT         | Nội dung                                  | Tổng số         | Chia ra theo khối lớp |                 |                 |
|------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
|            |                                           |                 | K 10                  | K11             | K12             |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>    | 943             | 313                   | 306             | 324             |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 684<br>(72.53%) | 186<br>(59.42%)       | 207<br>(67.65%) | 291<br>(89.81%) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 215<br>(22.80%) | 105<br>(33.55%)       | 77<br>(25.16%)  | 33<br>(10.19%)  |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 34<br>(3.61%)   | 19<br>(6.07%)         | 15<br>(4.90%)   | 0               |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 7(0.74%)        | 3(0.96%)              | 4(1.31%)        | 0               |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>      |                 |                       |                 |                 |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 205<br>(21.74%) | 52<br>(16.61%)        | 55<br>(17.97%)  | 98<br>(30.25%)  |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 578<br>(61.29%) | 164<br>(52.40%)       | 190<br>(62.09%) | 224<br>(69.14%) |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 157<br>(16.65%) | 97<br>(30.99%)        | 58<br>(18.95%)  | 2(0.62%)        |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 0               | 0                     | 0               | 0               |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 0               | 0                     | 0               | 0               |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>          |                 |                       |                 |                 |
| 1          | Lên lớp thẳng<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 936<br>(99.26%) | 310<br>(99.04%)       | 304(98.69%)     | 324(100%)       |
|            | - Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 205<br>(21.74%) | 52<br>(16.61%)        | 55<br>(17.97%)  | 98<br>(30.25%)  |
|            | - Học sinh khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 578<br>(61.29%) | 164<br>(52.40%)       | 190<br>(62.09%) | 224<br>(69.14%) |
|            | - Học sinh TB<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 157<br>(16.65%) | 97<br>(30.99%)        | 58<br>(18.95%)  | 2(0.62%)        |

|             |                                                                   |                |                 |                  |                 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|-----------------|
|             |                                                                   |                |                 |                  |                 |
| 2           | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 0              | 0               | 0                | 0               |
| 3           | Ở lại lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 0              | 0               | 0                | 0               |
| 4           | Chuyển trường (đến, đi)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 |                |                 |                  |                 |
| 5           | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                             | 0              | 0               | 0                | 0               |
| 6           | Tự bỏ học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               |                |                 |                  |                 |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải trong<br/>các kỳ thi học sinh giỏi</b>    |                |                 |                  |                 |
| 1           | Cấp tỉnh                                                          | 8              |                 |                  |                 |
| 2           | Cấp quốc gia                                                      |                |                 |                  |                 |
| 3           | Cấp khu vực và quốc tế                                            |                |                 |                  |                 |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự thi tốt nghiệp</b>                              | 324            |                 |                  | 324             |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận<br/>tốt nghiệp</b>                  |                |                 |                  | 320             |
|             |                                                                   |                |                 |                  |                 |
| <b>VII</b>  | <b>Số thí sinh thi đỗ vào các<br/>trường đại học, cao đẳng</b>    |                |                 |                  |                 |
| 1           | Thi đỗ Đại học đợt 1<br>Số lượng<br>(tỷ lệ so với tổng số dự thi) |                |                 |                  | 156(48%)        |
| 2           | Thi đỗ Cao đẳng<br>Số lượng<br>(tỷ lệ so với tổng số dự thi)      |                |                 |                  |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam, nữ</b>                                        | 943            | 313             | 306              | 324             |
| 1           | Số lượng nam<br>(tỷ lệ so với tổng số)                            | 433(45.09<br>) | 141(45.05<br>)  | 140<br>(45.375%) | 152(46.91<br>)  |
| 2           | Số lượng Nữ<br>(tỷ lệ so với tổng số)                             | 510(54,01<br>) | 172<br>(54.95%) | 166<br>(54,25%)  | 172<br>(53.09%) |

Ấn Thị, ngày 6 tháng 9 năm 2021



ThS: Nguyễn Đức Thắng